

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 5

(Cho các phường Tây Mỗ, phường Đại Mỗ, phường Dương Nội, phường Thanh Liệt, phường Hoàng Liệt, phường Yên Sở, phường Hà Đông, phường Kiến Hưng, phường Nghĩa, phường Phú Lương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương dịch vụ			
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Hữu Hưng	Lê Trọng Tấn	36 711	24 601	20 662	18 072	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	
2	19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
3	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
4	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
5	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giồng cây trồng	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
6	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
7	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
8	Bạch Thành Phong	Từ ngã tư giao đại lộ Thăng Long - đối diện đường Lê Quang Đạo	Đến ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Lê Giản	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	
9	Băng B - Thanh Liệt	Thôn Băng B	Thanh Liệt	57 847	35 244	27 516	24 806	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	
10	Băng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	
11	Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
12	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
13	Bùi Quốc Khải	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Băng Liệt bên tả sông Tô Lịch	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Băng Liệt tại trường tiểu học Chu Văn An	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	
14	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
15	Cầu Am	Từ đầu cầu Am	Phố Lụa	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
16	Cầu Bươu	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
17	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	
18	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
19	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Chu Văn An	Bru điện Hà Đông	Cầu Am	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202					
21	Chùa Tổng	Lê Trọng Tấn	Hết địa phận phường Dương Nội	20 373	14 720	12 016	11 038	6 929	4 850	3 234	2 910	4 479	3 136	2 187					
22	Cửa Quán	Từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa	Đến ngã ba giao cắt phố Trần Đăng Ninh	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181					
23	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977					
24	Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Đường Phúc La	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408					
25	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977					
26	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977					
27	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123 214	66 567	52 022	46 281	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141					
		Sông Nhuệ	Đường 70	87 740	49 895	38 217	34 454	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211					
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977					
28	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57 847	35 244	27 516	24 806	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831					
29	Đạm Phương	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1, 2	Đến ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029					
30	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899					
31	Đỗ Mười	Địa phận phường Yên Sở		97 465	55 154	43 379	38 615	33 216	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242					
32	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181					
33	Đống Kỳ	Từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	Đến ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO23)	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202					
34	Đồng Sỏi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Cường Kiên	Đến ngã tư giao cắt đường Trung Thu	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977					
35	Đường bờ trái sông Tô Lịch	(đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn	Đến giáp quận Hoàng Mai	53 958	32 869	26 026	23 401	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê)	Địa phận phường Yên Sở		52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
37	Đường gom chân đê Sóng Hồng (Đoạn qua xã Từ Hiệp)	Đầu đường	Cuối đường	35 354	23 811	20 069	17 511	12 170	8 976	7 610	6 588	7 867	5 802	5 147	
38	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Đường Đỗ Mười	Bệnh viện nội tiết	98 252	55 095	43 353	38 570	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	
39	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Bệnh viện nội tiết	Từ Hiệp	65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	
40	Đường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
41	Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Từ Quốc lộ 6	Đến khu dân cư Đồng Mai	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	
42	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	
43	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa	Đoạn từ gần bến xe Yên Nghĩa	Đến đường Nguyễn Văn Trác	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	
44	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Từ đầu cầu Mai Lĩnh	Đến hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa (cũ)	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Dương Nội	Từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến đường Hoàng Tùng	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
46	Đường nói Khuyết Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuyết Duy Tiến	Lương Thế Vinh	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
47	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
48	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
49	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	
50	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận phường Kiến Hưng, phường Phú Lương		50 395	30 630	23 939	21 540	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	
51	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	
52	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	Kim Giang	Thanh Liệt	39 972	26 083	20 965	18 916	13 691	9 963	8 433	7 285	8 850	6 441	5 704	
53	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	Kim Giang	Đình Phạm Tu	35 354	23 811	20 069	17 511	12 170	8 976	7 610	6 588	7 867	5 802	5 147	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngăn hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	Đầu đường	Cuối đường	45 393	29 107	23 115	21 040	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	
55	Đường từ hết đường Tụ Liệt đến đường Bàng B	Cuối đường Tụ Liệt	Ngõ 157 đường Bàng B	39 972	26 083	20 965	18 916	13 691	9 963	8 433	7 285	8 850	6 441	5 704	
56	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
57	Hà Tri	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện công làng Hà Tri tại số 177 Lê Lợi	Đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ở 26 KĐT Văn Phú	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
58	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện công làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
59	Hồ Học Lâm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình	Đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc (cũ)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
60	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	
61	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
62	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và công chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
63	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
64	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Hoàng Trinh Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
66	Hoàng Tùng	Từ cuối đường Dương Nội	Đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại khu đô thị Lê Trọng Tấn	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
67	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
68	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	
69	Hưng Thịnh	Ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	
70	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
71	Huyền Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
72	Khuyết Duy Tiến	Đầu đường	Ngã tư Tố Hữu	148 961	80 859	62 255	55 395	49 972	26 985	20 694	18 343	34 365	19 269	15 267	
73	Kim Giang	Vành đai 3	Cầu Bươu	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
74	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36 711	24 601	20 662	18 072	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	
75	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36 711	24 601	20 662	18 072	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	
76	Lê Gian	Từ ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Bạch Thành Phong tại khu Biệt thự liền kề Luis City	Đến ngã tư giao phố Nguyễn Văn Luyện	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	
77	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
78	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
79	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
80	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
81	Lê Trọng Tấn	Từ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
82	Linh Đàm	Địa phận phường Hoàng Liệt		76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	
84	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
85	Lương Ngọc Quyền	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
86	Lương Thế Vinh	Đến ngã ba giao cắt phố Cường Kiên tại chân cầu vượt Mỹ Trì	Ngã tư đường Tố Hữu	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	
		Ngã tư đường Tố Hữu		94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
88	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
89	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
90	Mậu Lương	Đường Phúc La	Chùa Trảng	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	
91	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
92	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	
93	Nghiêm Xuân Yên	Địa bàn phường Thanh Liệt		127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	
94	Ngô Đình Mão	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
95	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
96	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
97	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tố Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
98	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
99	Ngô Thi Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
100	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đi qua đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	
101	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đối diện đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	98 252	55 095	43 353	38 570	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	
102	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
103	Nguyễn Bặc	từ Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bô tại cầu Từ Hiệp	đến đường ngã ba giao cắt đường Tứ Hiệp	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
104	Nguyễn Bô	từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển	đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
105	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	45 393	29 107	23 115	21 040	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	
106	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	
107	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	
108	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	
109	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	
110	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc	50 395	30 630	23 939	21 540	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	
111	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
112	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tố Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
113	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
114	Nguyễn Trãi	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
115	Nguyễn Trãi	Ngã tư Khuất Duy Tiến - Nguyễn Trãi	đường Trần Phú	127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	
116	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
117	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	
118	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
119	Nguyễn Trác	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
121	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bé Văn Đàn	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
		Bé Văn Đàn	Ngô Thi Nhậm	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
122	Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 556	30 309	17 338	13 795	
123	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
		Cầu Đen	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
124	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường Vạn Phúc đối diện công làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CT5C KĐT Văn Khê	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
125	Phạm Khắc Hòe	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Thanh Bình tại công chào Khu đô thị Dương Nội	Đến ngã tư giao đường tiếp nối phố Lê Giản tại Công viên Thiên văn học	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
126	Phạm Tu	Đường Quang Liệt	Đường Cầu Bươu	117 991	64 031	49 167	43 780	39 297	21 221	16 138	14 304	28 170	16 035	12 908	
127	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
128	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
129	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
130	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
131	Phan Hiền	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Văn Luyện	Đến ngã ba giao đường nội khu đô thị An Hưng	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
132	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
133	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường	Đến ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo (kéo dài)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
134	Phan Trọng Tuệ	Địa bàn phường Thanh Liệt		59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
135	Phú La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
136	Phú Lương	Phố Xóm	Đình Nhân Trạch	30 376	20 873	16 640	15 226	10 043	6 929	5 555	5 084	7 040	4 857	3 605	
137	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
138	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Viện bóng Quốc gia	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	
		Viện Bóng Quốc gia	đầu đường Cầu Bươu	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
139	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57 847	35 244	27 516	24 806	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	
140	Quang Liệt	từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	
141	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	50 395	30 630	23 939	21 540	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	
		Cầu Trắng	Ngô Thi Nhậm	92 110	51 661	40 534	35 971	30 929	17 320	13 398	12 115	21 330	13 272	10 741	
142	Quang Trung	Ngô Thi Nhậm	Lê Trọng Tấn	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
143	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
144	Sa Dới	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	
145	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
146	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	
147	Tây Mỗ	Ngã ba Biên Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
148	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
149	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
150	Thanh Công	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nghiệp không phải là đất thương dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
151	Thanh Liệt	từ ngã ba giao cắt Nghiem Xuân Yên	đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La	65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	
152	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
153	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	45 393	29 107	23 115	21 040	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	
154	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
155	Tố Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	140 708	76 199	59 098	52 573	47 409	25 601	19 633	17 402	33 138	18 778	14 913	
		Cầu sông Nhuệ	Đường Vạn Phúc	87 740	49 895	38 217	34 454	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	
156	Tổng Tắt Thắng	Từ ngã ba giao phố Vân Phúc	đến ngã ba giao đường KĐT Vạn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT MariCuri	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
157	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
158	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	
159	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
160	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	109 492	60 138	45 894	40 935	36 179	19 898	15 263	13 567	26 038	15 267	12 120	
161	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NO5 khu đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp	87 740	49 895	38 217	34 454	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	
162	Trần Văn Chuồng	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
163	Triều Khúc	Tường Dân Bảo	Tân Triều	55 526	33 784	26 858	24 236	18 743	13 199	11 006	9 447	11 800	8 309	7 250	
		Nguyễn Trãi	Tường Dân Bảo	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	
164	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
165	Trung Thư	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tố Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cương Kiên- Đại Lĩnh tại công làng Trung Văn	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
166	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	
167	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
168	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
169	Từ Hiệp	Địa bàn phường Yên Sở		53 958	32 869	26 026	23 401	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
170	Tường Dân Bảo	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Xiển tại số 168	Đến ngã ba giao đường Triều Khúc tại mặt bên trường THCS Nguyễn Lân	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	
171	Tự Liệt	Đầu đường	Cuối đường	65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	
172	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
173	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
174	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
175	Văn Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT1.Ô 01, khu đô thị Văn Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
176	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tô Hữu và Nguyễn Thanh Bình	61 344	37 193	29 187	26 289	20 260	12 359	9 687	8 737	13 869	9 808	8 048	
177	Vạn Phúc	Ngã tư đường Tô Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận phường Hà Đông	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
178	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	
179	Văn Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	
180	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
181	Vũ Đức Ủy	Từ ngã ba giao đường quy hoạch Khu đô thị Tây Nam Kim Giang tại xóm Lê Triều Khúc	Đến ngã ba giao đường xóm Đồi Triều Khúc tại mặt sau Nghĩa trang Liệt sĩ Tân Triều	53 958	32 869	26 026	23 401	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	
182	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	
183	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	
####	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
####	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
####	Xóm	từ cuối đường Ba La đoạn trường Đại Học Đại Nam	Tối đường Nguyễn Trực (ngay lối rẽ vào đường Trinh Lương)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	
####	Ỡ La	Đầu đường	Cuối đường	36 711	24 601	20 662	18 072	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	
####	Ỡn Bình	Đầu đường	Cuối đường	45 393	29 107	23 115	21 040	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	
####	Ỡn Lô	Đầu đường	Cuối đường	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	
####	Ỡn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50 395	30 630	23 939	21 540	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	
####	Ỡn Xá	Từ ngã ba giao cắt đường Cầu Bươu	Đến ngã ba giao cắt đường Chiến Thắng	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	
####	Ỡn Xá	Từ trường Tiểu học Tân Triều	Đến cuối khu nhà liền kề Tổng cục 5-Bộ Công an	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	
####	Ỡn Kiều	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	
1	KHU ĐÔ THỊ Tiểu khu đô thị Nam La Khê														
2	Khu nhà ở thấp tầng Huynđai	11,5m - 15,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
3	Khu nhà ở Sông Công	18,5 m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
4	Khu nhà ở Nam La Khê	24 m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
5	Khu đô thị Xa La	11,5m -15,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
6	Khu đô thị Văn Quán - Ỡn Phúc	42,0m 24,0m 11,5m - 13,0m		55 254 50 594 41 712	33 964 32 634 27 509			18 642 17 820 15 082	17 261 15 880 14 168			13 177 11 979 10 183	9 344 8 505 7 026		
		19,0m - 24,0m		70 493	40 978			24 303	22 094			16 771	11 320		
		13,5m - 18,5m		60 138	36 499			20 053	18 872			14 376	9 990		
		11,0m - 13,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
				44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
7	Khu đô thị Văn Phú														
		42,0m		55 254	33 964			18 642	18 642			13 177	9 344		
		24,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
		18,5m		48 568	31 126			17 012	15 190			11 381	7 853		
		13,0m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
		11,0 m		37 219	25 208			13 699	12 676			8 984	6 199		
8	Khu đô thị Văn Khê														
		27,0m - 28,0m		55 254	33 964			18 987	17 261			13 177	9 344		
		24,0 m		51 787	33 377			18 231	16 110			12 578	8 680		
		17,5m - 18,0m		50 594	32 634			17 820	15 880			11 979	8 505		
		≤13,5m		48 568	31 126			16 934	16 405			11 381	7 853		
9	Khu đô thị mới An Hưng														
		22,5m - 23,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
		< 22,5m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
		≤ 11,5 m		37 219	25 208			13 699	12 676			8 984	6 199		
10	Khu đô thị Mỗ Lao														
		25,0m - 36,0m		77 418	43 847			26 098	24 165			17 968	11 680		
		11,5m - 24,0m		60 138	36 499			20 382	18 872			14 376	9 990		
		8,5m - 11,0m		51 787	33 377			17 680	16 110			12 578	8 680		
		< 8,5m		48 568	31 126			16 934	15 190			11 381	7 853		
11	Khu đầu giá quyền sử dụng đất Mẫu Lương 1														
		18,5 m		35 252	24 065			13 085	11 931			8 626	6 276		
		13 m		29 197	20 302			11 065	9 942			6 789	4 752		
		11,5 m		24 296	17 235			9 393	8 202			5 989	4 193		
12	Khu đầu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu														
		18,5 m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
		13 m		34 513	23 344			12 813	11 682			8 385	5 786		
		11,5 m		30 748	21 199			11 618	10 439			7 188	4 959		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		Từ		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đor (khu Đồng Dưa)														
		11,0m - 13,0m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
14	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đor (khu Bồ Hòa)														
		18 m		48 568	31 126			16 934	16 405			11 381	7 853		
		11,0m - 13,0m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
15	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đor (khu Bãi Sậy)														
		18,5 m		51 787	33 377			17 680	17 399			12 578	8 680		
		11 m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
16	Khu đô thị Trung Văn														
		13m		80 329	45 854			27 341	15 584			19 167	12 219		
17	Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an														
		21,5m		40 937	27 187			16 096	11 428			9 953	7 067		
		18,5m - 21,5m		36 851	24 521			14 487	10 431			8 958	6 450		
		13,5m		34 749	23 265			13 682	9 442			8 460	5 838		
		< 12,0m		32 757	22 117			12 877	8 885			7 963	5 494		
18	Khu đô thị Tứ Hiệp														
		21m		53 251	32 982			20 925	14 647			12 939	9 057		
		17m		40 937	27 187			16 096	11 428			9 953	7 067		
		13,5m		32 757	22 117			12 877	8 885			7 963	5 494		
19	Khu đô thị Cầu Bươu														
		≤ 20,0m		40 937	27 187			16 096	11 108			10 539	7 589		
		13,5m		34 749	23 265			13 682	9 442			8 958	6 450		
		10,5m		32 757	22 117			12 877	8 885			8 460	5 838		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m		36 851	24 521			14 487	10 431			8 958	6 450		
21	Khu đấu giá Từ Hiệp - Ngũ Hiệp														
		21,0m		53 251	32 982			20 925	14 647			12 939	9 057		
		17,5m		44 863	28 716			17 706	12 555			10 949	7 764		
		< 17,5m		40 937	27 187			16 096	11 428			9 953	7 067		